FireAnt

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,802
SL cổ phiếu LH	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,365
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
P/E	6.1
EPS	6,891

	YTD	1T	3T	6T
KTS	-7.7%	1.2%	-6.4%	-11.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

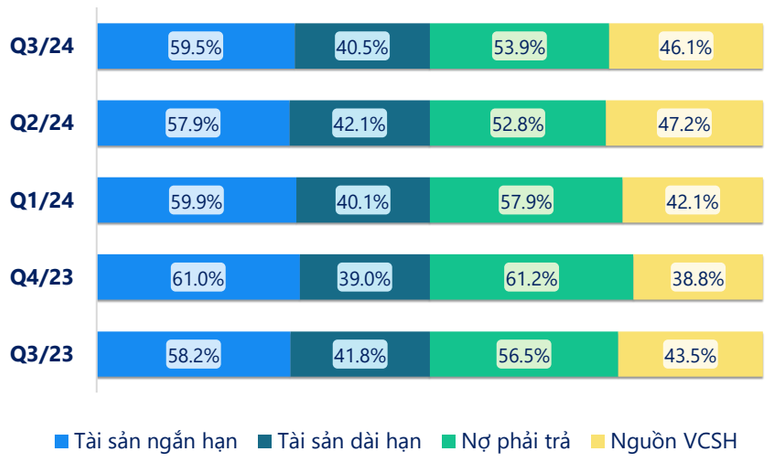

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

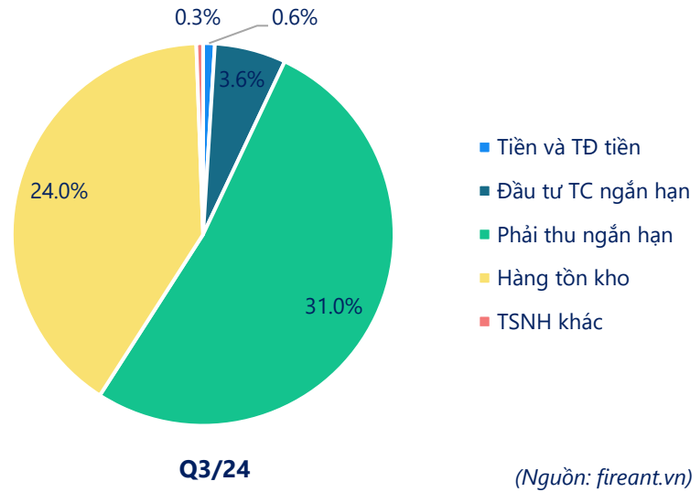

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

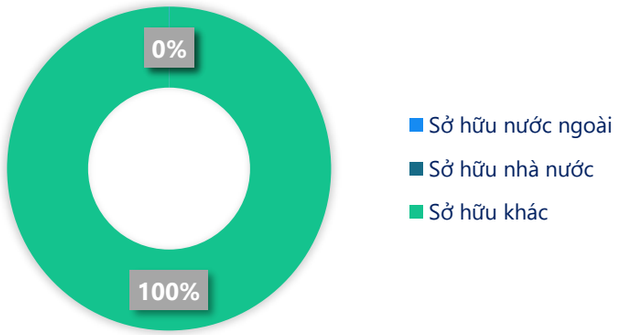

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

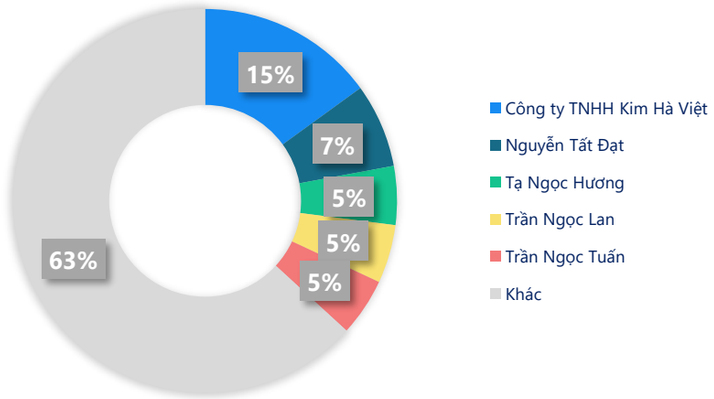

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

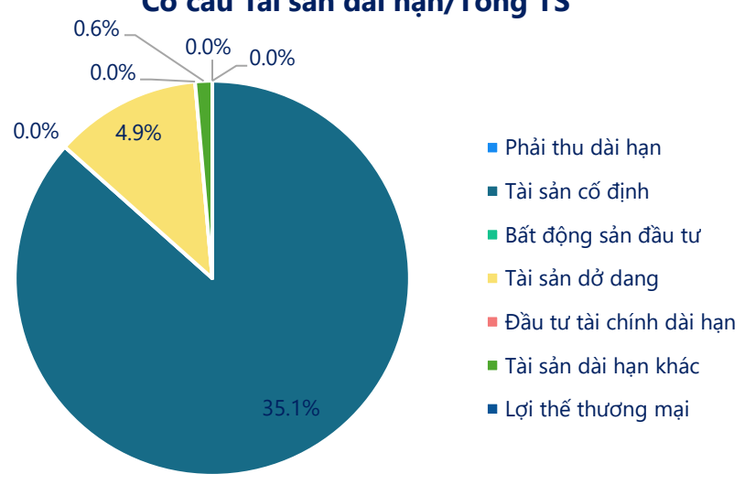

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Tiền và tương đương tiền

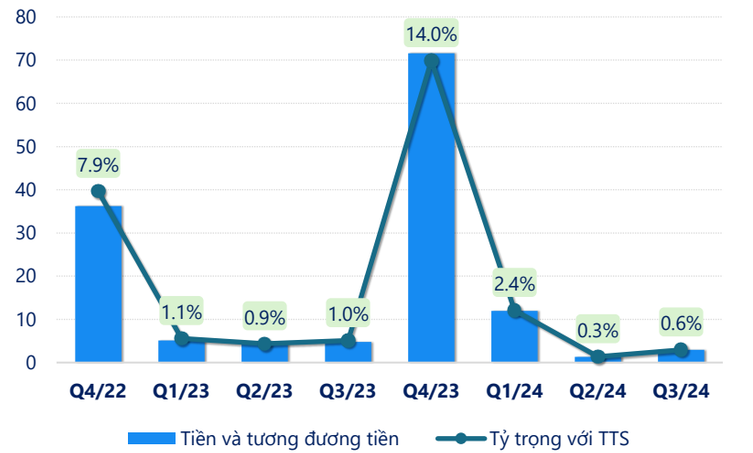

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

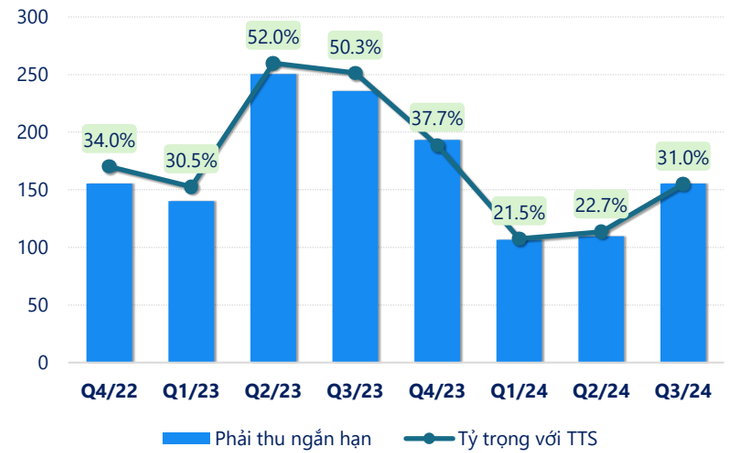

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

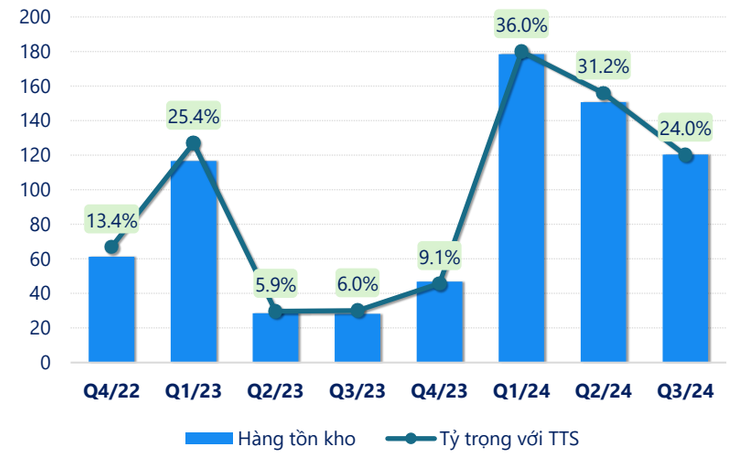

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

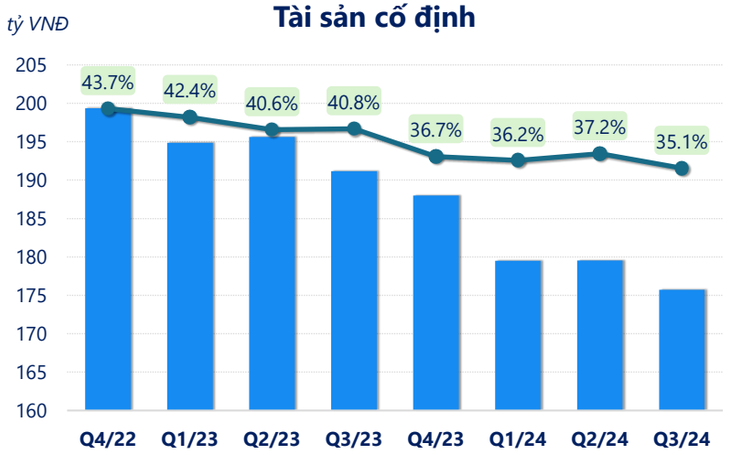

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

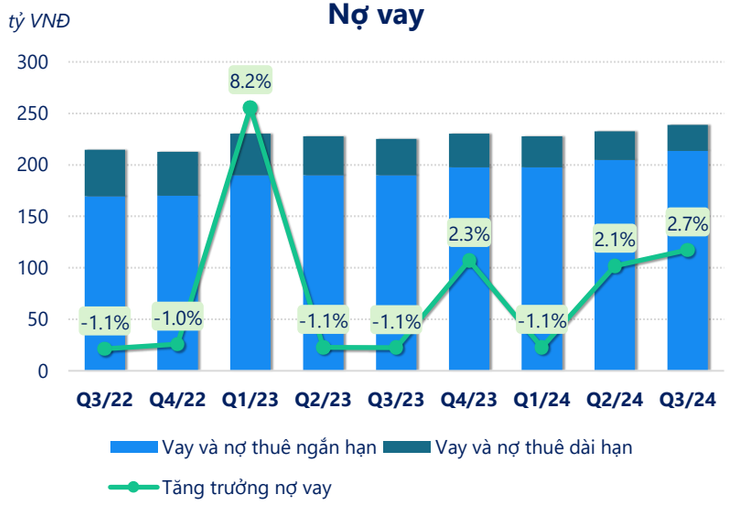

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

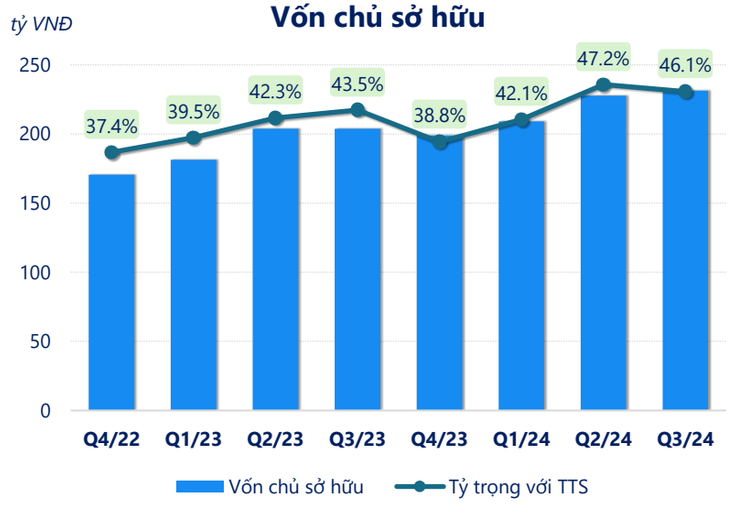

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Kết quả kinh doanh

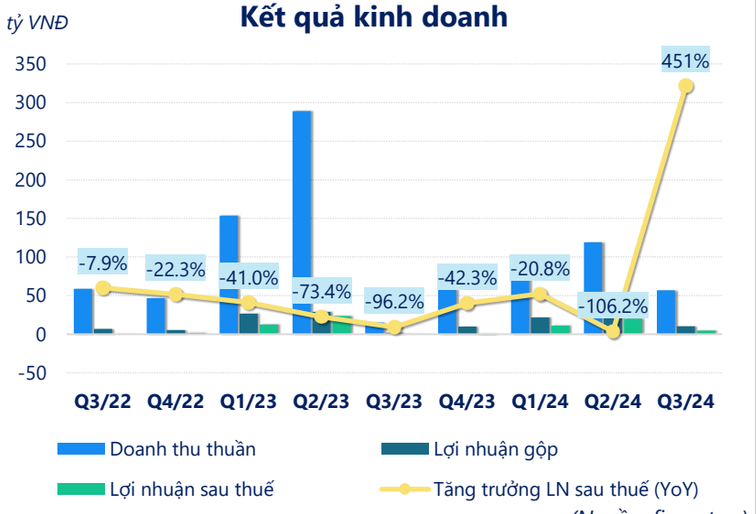

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

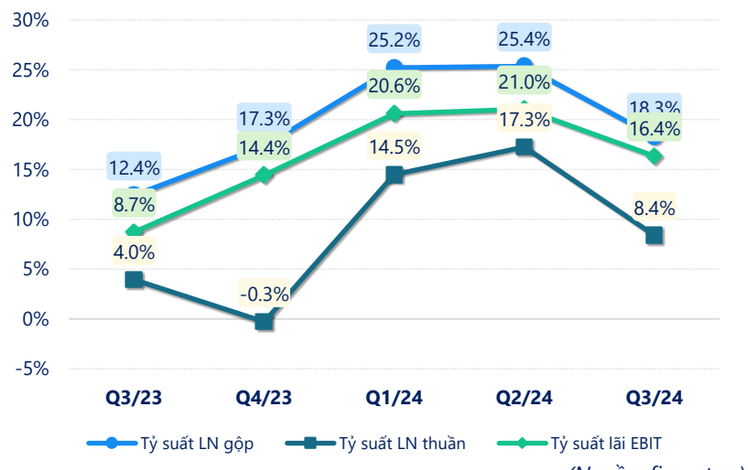

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

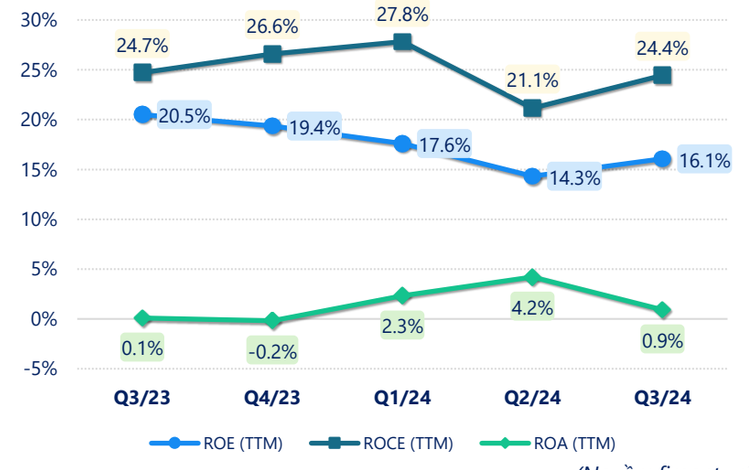

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

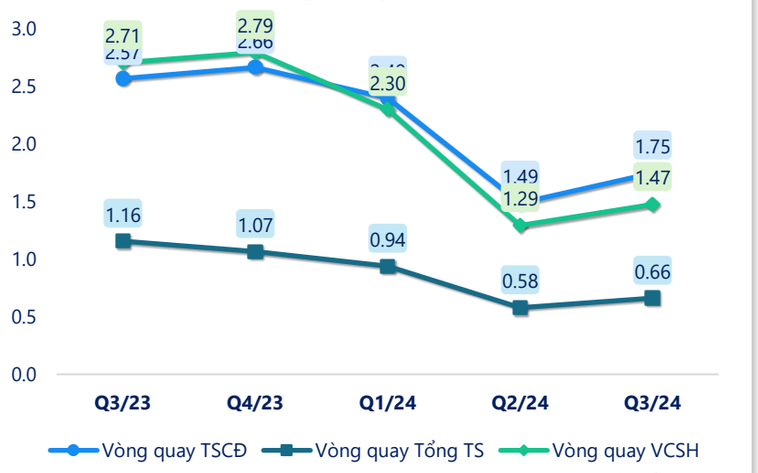

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

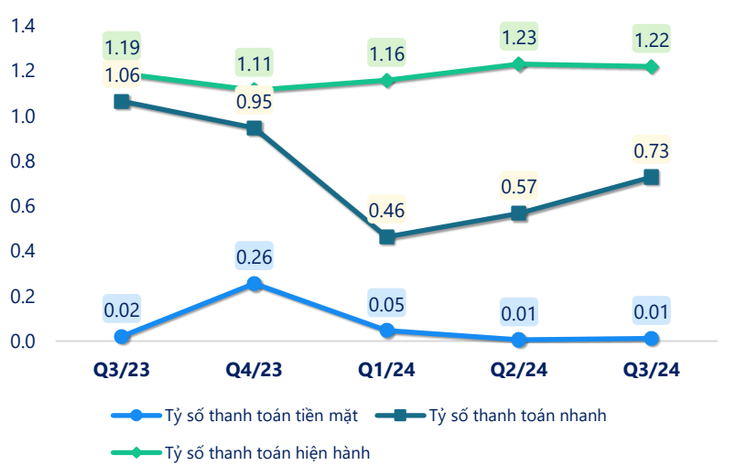

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

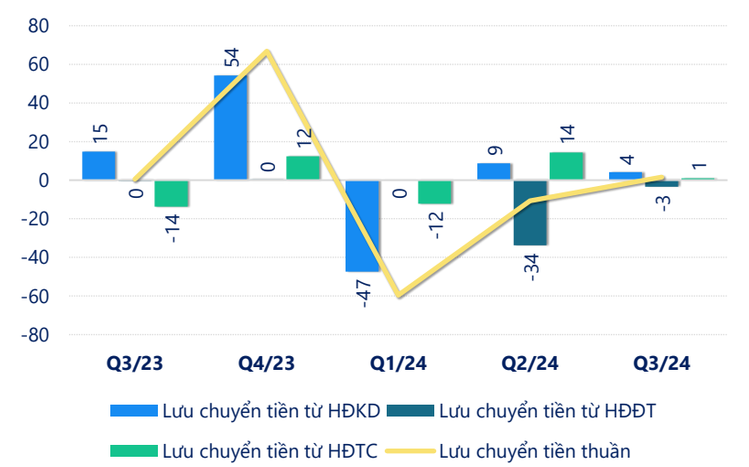

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**501**	**512**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	298	312	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	2.94	71.6	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	155	193	-19.6%
Hàng tồn kho	120	46.8	157%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	0.60	184%
Tài sản dài hạn	**203**	**200**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	176	188	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	9.16	166%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.83**	**2.63**	**7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	313	-13.8%
Nợ ngắn hạn	**245**	**280**	**-12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	198	8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	48.8	-74.0%
Nợ dài hạn	25.3	32.8	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	32.8	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**231**	**199**	**16.3%**
Vốn chủ sở hữu	**231**	**199**	**16.3%**
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	15.4	58.3	86.1	119	57.1
Giá vốn hàng bán	13.5	48.2	64.4	89.0	46.6
Lợi nhuận gộp	1.91	10.1	21.7	30.2	10.5
Doanh thu HĐTC	0.01	1.12	1.19	0.31	0.00
Chi phí TC	0.62	9.32	6.41	4.87	4.78
Chi phí lãi vay	0.89	9.06	6.41	4.80	4.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.07	0.21	2.48	0.31
Chi phí QLDN	0.64	1.99	3.79	2.62	0.58
LN thuần từ HĐKD	0.61	-0.17	12.5	20.6	4.78
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.47	-1.13	-0.28	-0.23
LN trước thuế	0.45	-0.64	11.3	20.3	4.55
Lợi nhuận sau thuế	0.44	-0.88	11.0	20.3	4.47
LNST của CĐ cty mẹ	0.44	-0.88	11.0	20.3	4.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	54.2	-47.4	8.75	4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	0.33	-0.04	-33.8	-3.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	12.3	-12.2	14.4	0.95
Tiền đầu kỳ	4.20	4.77	71.6	12.0	1.32
Lưu chuyển tiền thuần	**0.56**	**66.8**	**-59.6**	**-10.7**	**1.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic